

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

**NGÀNH: Nông nghiệp**

**(Agriculture)**

**Ngành: Nông nghiệp**

Trình độ: **Đại học**

**Quảng Bình, tháng 4 năm 2021**

**TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH**

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

Tên chương trình:**Nông nghiệp**

**(Agriculture)**

Ngành:**Nông nghiệp**

Trình độ: **Đại học**

Mã số:**7620101**

**Quảng Bình, tháng 4 năm 2021**

|  |  |
| --- | --- |
| UBND TỈNH QUẢNG BÌNH  **TRƯỜNG ĐẠI HỌC QUẢNG BÌNH** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |

### CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

##### Tên chương trình: Nông nghiệp

##### (Agriculture)

##### Trình độ đào tạo: Đại học

Ngành đào tạo: Nông nghiệp Mã số: **7620101**

**Loại hình đào tạo: Chính quy**

*(Ban hành theo Quyết định số ngày tháng năm 2020*

*của Hiệu trưởng Trường Đại học Quảng Bình)*

**1. Mục tiêu đào tạo**

***1.1. Mục tiêu chung***

Đào tạo kỹ sư nông nghiệp có phẩm chất chính trị, đạo đức nghề nghiệp tốt; có sức khỏe; chủ động, sáng tạo trong học tập, tích lũy kiến thức cơ bản và chuyên ngành, kinh nghiệm và có khả năng tìm kiếm được việc làm hoặc tự khởi nghiệp trong lĩnh vực nông nghiệp; có khả năng phát triển sự nghiệp, đóng góp vào sự phát triển của nền nông nghiệp hiện đại và hội nhập quốc tế của đất nước.

***1.2. Mục tiêu cụ thể***

*1.2.1. Về kiến thức*

- PO1: Có kiến thức cơ bản về về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật vào ngành nông nghiệp.

-PO2: Hiểu được đặc điểm nông sinh học và yếu tố nội ngoại sinh của cây trồng, vật nuôi, các loài nuôi thủy sản để đề xuất được các giải pháp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản, vật nuôi và nuôi trồng thủy sản.

- PO3: Kỹ sư Nông nghiệp có kiến thức quản lý và sản xuất nông nghiệp bền vững đáp ứng được nhu cầu xã hội, triển khai được các giải pháp kỹ thuật nông nghiệp cao tại địa phương và vùng miền.

*1.2.2. Về kỹ năng*

- PO4: Thực hiện thành thạo và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất cây trồng, vật nuôi, đối tượng thủy sản đạt hiệu quả cao và bảo vệ môi trường trên quy mô địa phương và vùng miền. Có năng lực nghiên cứu, phát triển nông nghiệp theo hướng hiện đại và bền vững. Kỹ năng đọc hiểu tài liệu tiếng Anh, sử dụng công nghệ thông tin nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp.

- PO5:Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng làm việc nhóm và làm việc độc lập; Kỹ năng tổ chức, quản lý và điều hành.

*1.2.3.Thái độ*

- PO6: Có phẩm chất, đạo đức nghề nghiệp tốt, ý thức kỷ luật tốt và trách nhiệm bảo vệ môi trường.

- Chủ động trong học tập, tích luỹ kinh nghiệm, có tinh thần khởi nghiệp và thích ứng tốt với các môi trường làm việc khác nhau.

**2. Chuẩn đầu ra**

***2.1. Yêu cầu về năng lực***

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã CĐR** | **Nội dung chuẩn đầu ra** |
| *2.1.1 Về kiến thức* | |
| PLO 1 | Áp dụng các kiến thức về khoa học tự nhiên, khoa học xã hội, chính trị, pháp luật và nhân văn vào ngành nông nghiệp. |
| PLO 2 | Phân tích đặc điểm sinh học và yếu tố nội ngoại sinh của cây trồng, vật nuôi, các loài thủy sản để đề xuất các giải pháp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản. |
| PLO 3 | Vận dụng các kiến thức về công nghệ tiên tiến để sản xuất cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản nhằm tối đa hoá lợi ích cho các bên liên quan |
| PLO 4 | Đánh giá các yếu tố kỹ thuật, kinh tế xã hội và môi trường nhằm quản lý và sản xuất nông nghiệp bền vững đáp ứng được nhu cầu xã hội |
| PLO 5 | Áp dụng các phương pháp khuyến nông để chuyển giao, xây dựng được các mô hình nông nghiệp tiên tiến, đào tạo tập huấn; |
| *2.1.2. Về kỹ năng* | |
| PLO 6 | Vận dụng kỹ năng giao tiếp đa phương tiện, đa văn hoá, đọc hiểu tài liệu tiếng Anh nhằm nâng cao hiệu quả trong học tập, nghiên cứu thuộc lĩnh vực nông nghiệp. |
| PLO 7 | Thực hiện thành thạo và hướng dẫn thực hiện các biện pháp kỹ thuật trong sản xuất cây trồng, vật nuôi, nuôi trồng thủy sản đạt hiệu quả cao và bảo vệ môi trường trên quy mô địa phương và vùng miền |
| PLO 8 | Thiết kế và triển khai các nghiên cứu về nông nghiệp, lập và phân tích được các dự án sản xuất về nông nghiệp. |
| PLO 9 | Vận dụng kỹ năng thuyết trình, kỹ năng giải quyết vấn đền, kỹ năng làm việc theo nhóm, làm việc độc lập và đàm phán để nâng cao hiệu quả làm việc trong lĩnh vực chuyên môn. |
| *2.1.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm* | |
| PLO 10 | Tư duy phân tích hệ thống và sáng tạo, làm việc độc lập và làm việc theo nhóm, có ý thức tổ chức kỷ luật, hiểu biết về các giá trị đạo đức và nghề nghiệp, có tinh thần khởi nghiệp và thích ứng tốt với các môi trường làm việc khác nhau. |

***2.2. Trình độ Ngoại ngữ***

Theo quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

***2.3. Trình độ Tin học***

Theo quy định của Trường Đại học Quảng Bình.

***2.4. Sự tương thích của chuẩn đầu ra với sứ mạng, tầm nhìn của trường, khoa và mục tiêu đào tạo của chương trình***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | | | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| **Trường** | *Sứ mạng:* | | H | H | H | H | H | M | M | M | M | M |
| *Tầm nhìn:* | | H | M | H | H | H | H | M | M | M | M |
| **Khoa** | *Sứ mạng:* | | H | H | H | H | H | M | M | M | M | M |
| *Tầm nhìn:* | | H | M | H | H | H | H | M | M | M | M |
| **Mục tiêu đào tạo của chương trình** | *Mục tiêu chung* | | H | H | M | H | H | H | M | M | M | M |
| *Mục tiêu cụ thể* | *Kiến thức* | H | H | M | H | H | H | M | M | M | M |
| *Kỹ năng* | M | H | M | M | H | H | H | M | H | H |
| *Thái độ* | M | H | M | M | M | M | M | M | M | H |

***Ghi chú:*** *H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp*

***2.5. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mục tiêu (POs)** | **Chuẩn đầu ra (PLOs)** | | | | | | | | | |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** |
| PO1 | H | H | M | H | H | M | M | L | H | M |
| PO2 | M | M | L | M | L | M | H | H | H | M |
| PO3 | H | H | M | H | H | M | M | L | H | M |
| PO4 | M | M | H | H | M | M | M | M | M | M |
| PO5 | M | H | M | M | M | M | M | M | M | H |
| PO6 | L | M | M | H | M | M | M | M | M | H |

***Ghi chú:*** *H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp*

***2.6. Mức độ đáp ứng của các CĐR CTĐT với Khung trình độ Quốc gia***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Kiến thức** | | | | | **Kĩ năng** | | | | | | **Mức tự chủ và trách nhiệm** | | | |
| KT1 | KT2 | KT3 | KT4 | KT5 | KN1 | KN2 | KN3 | KN4 | KN5 | KN6 | TCTN1 | TCTN2 | TCTN3 | TCTN4 |
| PLO1 | X | X |  | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO2 | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO3 | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| PLO4 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |
| PLO5 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X |  |  |  |  |  |
| PLO6 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X |  | X |  |  |
| PLO7 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| PLO8 |  |  |  |  |  | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |
| PLO9 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X | X |
| PLO10 |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X | X | X | X |

***Ghi chú:*** *đánh dấu X các ô tương ứng.*

# 3. Cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp

***3.1. Vị trí việc làm***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| 1 | - Cán bộ phụ trách kỹ thuật, chỉ đạo sản xuất nông nghiệp | 4 | - Giảng viên ở các trường đại học, cao đẳng, trung cấp đào tạo về nông nghiệp |
| 2 | - Cán bộ quản lý, giám sát tiến trình sản xuất nông nghiệp | 5 | - Học tập trình độ sau đại học các chuyên ngành thuộc lĩnh vực nông nghiệp |
| 3 | - Kỹ sư vận hành hoạt động sản xuất trong các hệ thống nông nghiệp sạch, nông nghiệp hữu cơ |  |  |

***3.2. Mối quan hệ giữa chuẩn đầu ra với vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Vị trí việc làm** | **Chuẩn đầu ra** | | | | | | | | | |
| **PLO1** | **PLO2** | **PLO3** | **PLO4** | **PLO5** | **PLO6** | **PLO7** | **PLO8** | **PLO9** | **PLO10** |
| 1 | H | H | H | M | M | M | M | H | H | H |
| 2 | M | M | M | M | M | H | M | M | M | M |
| 3 | M | M | H | H | H | H | M | M | M | M |
| 4 | M | L | H | H | M | M | M | M | M | H |

***Ghi chú:*** *H: Mức độ cao; M: Mức độ trung bình; L: mức độ thấp*

# 4. Thời gian đào tạo: 4 năm

# 5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 135 tín chỉ (chưa kể giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Tổng KL KT toàn khóa (TC)** | **135** |
| **1.** | **Kiến thức giáo dục đại cương** | **32** |
| *-* | *KT đại cương bắt buộc* | 28 |
| *-* | *KT đại cương tự chọn* | 4 |
| **2.** | **Giáo dục chuyên nghiệp** | **76** |
| *2.1.* | *KT cơ sở ngành* | *35* |
| *-* | *KT ngành bắt buộc* | *24* |
| *-* | *KT ngành tự chọn* | *11* |
| *2.2.* | *KT chuyên ngành* | *37* |
| *-* | *KT ngành bắt buộc* | *29* |
| *-* | *KT ngành tự chọn* | *8* |
| *2.3.* | *KT bổ trợ tự do* | *4* |
| **3.** | **Thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp** | **27** |
| *3.1.* | *Thực tập cơ sở ngành* | 4 |
| *3.2.* | *Thực tập nghề* | 8 |
| *3.3.* | *Thực tập tốt nghiệp* | 8 |
| *3.4.* | *Khóa luận TT, học phần thay thế* | 7 |

# 6. Đối tượng và phương thức tuyển sinh

Đối tượng tuyển sinh, phương thức tuyển sinh thực hiện theo quy định hiện hành của Bộ Giáo dục & Đào tạo và Đề án tuyển sinh hằng năm của Trường Đại học Quảng Bình.

# 7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 08 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

# 8. Chiến lược và phương pháp dạy học

***8.1. Các phương pháp dạy học***

Các chiến lược và phương pháp dạy học được sử dụng trong chương trình đào tạo cụ thể như sau:

*8.1.1. Giải thích cụ thể*

*8.1.2. Thuyết giảng*

*8.1.3. Tham luận*

*8.1.4. Câu hỏi gợi mở*

*8.1.5. Giải quyết vấn đề*

*8.1.6. Học theo tình huống*

*8.1.7. Mô hình*

*8.1.8. Thực tập, thực tế*

*8.1.9. Thí nghiệm*

*8.1.10. Nhóm nghiên cứu giảng dạy*

*8.1.11. Tranh luận*

*8.1.12. Thảo luận*

*8.1.13. Học nhóm*

*8.1.14. Bài tập ở nhà*

***8.2. Mối liên hệ giữa Chuẩn đầu ra (PLOs) và phương pháp dạy-học***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp  dạy – học** | **PLOs** | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Giải thích cụ thể | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Thuyết giảng | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Tham luận | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Câu hỏi gợi mở | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Giải quyết vấn đề | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Học theo tình huống | X | X | X | X | X | X | X | X | X |  |
| Mô hình | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Thực tập, thực tế | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| Nhóm nghiên cứu | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| Thảo luận | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| Học nhóm | X | X | X | X | X | X | X | X |  | X |
| Bài tập ở nhà | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

***Ghi chú:*** *đánh dấu X các ô tương ứng.*

# **9. Chiến lược và phương pháp đánh giá**

9.1. Các phương pháp đánh giá

Đánh giá kết quả học tập của sinh viên là quá trình ghi chép, lưu giữ và cung cấp thông tin về sự tiến bộ của người học trong suốt quá trình dạy học. Việc đánh giá đảm bảo nguyên tắc rõ ràng, chính xác, khách quan và phân hóa, thường xuyên liên tục và định kỳ. Yêu cầu và tiêu chí đánh giá cụ thể được Viện Nông nghiệp và Môi trường thiết kế và công bố, làm rõ cho người học trước khi học.

Các thông tin về đánh giá được cung cấp và chia sẽ kịp thời cho các bên liên quan gồm người dạy, người học, phụ huynh và nhà quản lý. Từ đó, kịp thời có những điều chỉnh về các hoạt động dạy học, đảm bảo định hướng và đạt được mục tiêu dạy học.

Viện Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng và áp dụng nhiều phương pháp đánh giá khác nhau. Tùy thuộc vào chiến lược, phương pháp dạy học và yêu cầu đáp ứng chuẩn đầu ra của từng môn học để lựa chọn các phương pháp đánh giá phù hợp, đảm bảo cung cấp đầy đủ thông tin để đánh giá mức độ tiến bộ của người học cũng như mức độ hiệu quả đạt được của tiến trình dạy học.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình đào tạo của Viện Nông nghiệp và Môi trường cụ thể như sau:

*9.1.1. Đánh giá chuyên cần*

*9.1.2. Đánh giá bài tập*

*9.1.3. Đánh giá thực hành*

*9.1.4. Đánh giá thuyết trình*

*9.1.5. Kiểm tra viết*

*9.1.6. Kiểm tra trắc nghiệm*

*9.1.7. Kiểm tra vấn đáp*

*9.1.8. Báo cáo/bảo vệ*

*9.1.9. Đánh giá làm việc nhóm*

***9.2. Quan hệ giữa phương pháp đánh giá và PLOs***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Phương pháp  dạy – học** | **PLOs** | | | | | | | | | |
| **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** | **9** | **10** |
| Đánh giá chuyên cần |  |  |  |  |  |  |  |  |  | X |
| Đánh giá bài tập | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Kiểm tra thực hành | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Đánh giá thuyết trình | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Kiểm tra viết | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Kiểm tra trắc nghiệm | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Kiểm tra vấn đáp | X | X | X | X | X | X | X | X |  |  |
| Báo cáo/bảo vệ | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |
| Đánh giá làm việc nhóm | X | X | X | X | X | X | X | X | X | X |

***Ghi chú:*** *đánh dấu X các ô tương ứng.*

***9.3. Công cụ, tiêu chí đánh giá***

Trên cơ sở các phương pháp đánh giá, Viện Nông nghiệp và Môi trường đã xây dựng các công cụ, tiêu chí cụ thể để thực hiện việc đánh giá sinh viên theo các Rubrics. Tùy theo yêu cầu, mục tiêu và đặc trưng của từng môn học để lựa chọn phương pháp đánh giá cũng như Rubrics đánh giá thích hợp. Cùng một phương pháp đánh giá có thể áp dụng Rubric đánh giá khác nhau cho các học phần khác nhau.

***9.4. Thang điểm***

Thực hiện theo Quy định tại Văn bản hợp nhất số 17/2014/VBHN-BGDĐT ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ; Quy định số 2516/QĐ-ĐHQB ngày 19 tháng 08 năm 2016 của Hiệu trưởng trường đại học Quảng Bình ban hành Quy định đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ.

Cụ thể như sau:

Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

Điểm đánh giá kết quả học phần được quy đổi sang thang điểm chữ như sau:

a) Loại đạt

A (8,5 – 10): Giỏi

B (7,0 – 8,4): Khá

C (5,5 – 6,9): Trung bình

D ( 4,0 – 5,4): Trung bình yếu

b) Loại không đạt: F (dưới 4,0) Kém

c) Đối với những học phần chưa đủ cơ sở để đưa vào tính điểm trung bình chung học kỳ, khi xếp mức đánh giá được sử dụng các ký hiệu sau:

I - Chưa đủ dữ liệu đánh giá.

X - Chưa nhận được kết quả thi.

Đối với những học phần được nhà trường cho phép chuyển điểm, khi xếp mức đánh giá được sử dụng ký hiệu R viết kèm với kết quả.

# **10. Mô tả chương trình dạy học**

*10.1. Nội dung chương trình*

| **TT** | **Mã HP** | **Tên học phần** | | **Nội dung cần đạt được của từng học phần** | | | **Khối lượng kiến thức** | | | | | | | **Điều kiện tiên quyết** | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| *Tổng số*  *(TC)* | | *Lý thuyết (tiết)* | | *Thực hành*  *(tiết)* | | *Tự học*  *(tiết)* |
| 1. **Kiến thức giáo dục đại cương** | | | | | | | **32** | |  | |  | |  |  | |
| * 1. ***Các học phần bắt buộc*** | | | | | | | ***28*** | |  | |  | |  |  | |
|  | MLTHML.124 | Triết học Mác - Lênin | | Chương 1 trình bày những nét khái quát nhất về triết học, triết học Mác – Lênin, và vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; ý thức xã hội; triết học về con người. | | | 3 | | 45 | | 0 | | 90 | Không | |
|  | MLKTCT.125 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | | Nội dung chương trình gồm 6 chương. Trong đó, chương 1 bàn về đối tượng,phương pháp nghiên cứu và chức năng của kinh tế chính trị Mác -Lê nin. Từ chương 2 đến chương 6 trình bày nội dung cốt lõi của kinh tế Mác-Lê nin theo mục tiêu của môn học.Cụ thể các vấn đề như:hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường, cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa các quan hệ lợi ích kinh tế ở việt nam công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhấp kinh tế quốc tế ở việt nam. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Triết học Mác - Lênin | |
|  | MLCNXH.126 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | | Nội dung môn học gồm 8 chương: chương 1, trình bày những vấn đề cơ bản có tính nhập môn của CNXHKH; từ chương 2 đến chương 8 trình bày những nội dung cơ bản của CNXHKH theo mục tiêu của môn học. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Triết học Mác – Lênin, Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
|  | MLTHCM.127 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | | Được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ+BGĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | |
|  | MLLSDV.128 | Lịch sử Đảng | | Được ban hành theo Quyết định số 52/2008/QĐ+BGĐT ngày 18 tháng 9 năm 2008 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Kinh tế chính trị Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh | |
|  | NNTANH.001 | Tiếng Anh 1  (English 1) | | Kết thúc học phần Tiếng Anh 1, sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về ngôn ngữ như từ vựng,  ngữ pháp, ngữ âm tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ tiền B1 (theo Khung tham chiếu Châu Âu) với các chủ đề thường gặp trong đời sống hằng ngày của sinh viên như: giới thiệu thông tin về cá nhân, học tập, các loại sách, nghiên cứu, thói quen hằng ngày, nghề nghiệp và các kỳ nghỉ đặc biệt. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Đạt điểm tiếng  Anh đầu vào trình   độ A2 | |
|  | NNTANH.002 | Tiếng Anh 2  (English 2) | | Kết thúc học phần Tiếng Anh 2,  sinh viên có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ  tiền B1 với các chủ đề, chủ điểm như:  gia đình và những người thân yêu, đi du lịch, thành thị và nông thôn, mua sắm. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Học xong học  phần tiếng  Anh 1 | |
|  | NNTANH.003 | Tiếng Anh 3  (English 3) | | Kết thúc học phần Tiếng Anh,  có khả năng áp dụng được kiến thức cơ bản về tiếng Anh vào giao tiếp ở trình độ  B1 với các chủ đề sau: ăn uống, nơi ở và chỗ sinh hoạt riêng tư, phong cách sống, các hoạt động giải trí và phương tiện giao tiếp, thú cưng và thế giới tự nhiên.  Sinh viên có khả tự học, tự thực hành để đạt được năng lực giao tiếp tiếng Anh ở trình độ B1. | | | 3 | | 45 | | 0 | | 90 | Học xong   học phần   tiếng Anh 2 | |
|  | MLPLDC.044 | Pháp luật đại cương | | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về nhà nước và pháp luật nói chung; nhà nước và pháp luật Việt Nam nói riêng, về quy phạm pháp luật, quan hệ pháp luật, thực hiện pháp luật cũng như vi phạm pháp luật và trách nhiệm pháp lý. Ngoài ra học phần còn bao gồm những kiến thức cơ bản về các ngành luật trong hệ thống pháp luật Việt Nam và vấn đề pháp chế xã hội chủ nghĩa. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | TITINDC.002 | Tin học đại cương | | Học phần trang bị cho sinh viên các kiến thức về khái niệm về thông tin, xử lý thông tin; Hệ điều hành Windows; Các kỹ năng soạn thảo và trình bày văn bản Word; Sử dụng thành thạo bảng tính Excel giải quyết các bài toán. Thông qua các bài lý thuyết và thực hành sinh viên nắm chắc và thấy rõ sự cần thiết của công nghệ thông tin trong cuộc sống. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Không | |
|  | TOCACA.013 | Xác suất và Thống kê Toán | | Các kiến thức cơ bản về xác suất: biến cố, xác suất của biến cố, các tính chất của xác suất; đại lượng ngẫu nhiên rời rạc và đại lượng ngẫu nhiên liên tục; các đặc trưng của đại lượng ngẫu nhiên: kỳ vọng, phương sai; các loại phân phối cơ bản: phân phối nhị thức, phân phối Poisson, phân phối mũ, phân phối chuẩn, phân phối đều,...; vectơ ngẫu nhiên và phân phối của vectơ ngẫu nhiên; luật số lớn và các định lý giới hạn; lý thuyết ước lượng và kiểm định giả thiết thống kê; hồi quy và tương quan. | | | 3 | | 30 | | 15 | | 90 | Không | |
|  | ARGCB.001 | Hóa sinh | | Học phần *Hóa sinh học* cung cấp cho sinh viên những kiến thức về cấu tạo và chức năng của sinh chất: Saccharit, lipit, Amino axit và Protein, Axit nucleic, Enzyme, Vitamin, Hormon. Quá trình trao đổi chất và trao đổi năng lượng trong cơ thể sống: Sự trao đổi của Saccharit, Sự trao đổi của Lipit, Sự trao đổi của aminoaxit và protein, Sự trao đổi của axit nucleic, Mối liên quan giữa các quá trình chuyển hóa các chất. | | | 3 | | 30 | | 15 | | 90 | Không | |
|  | ARGMI.002 | Vi sinh học | | Nội dung học phần này cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về: Đặc điểm hình thái cấu tạo của các nhóm vi sinh vật, những hoạt động sinh lý học vi sinh vật, di truyền của vi sinh vật, ảnh hưởng của các nhân tố ngoại cảnh đối với vi sinh vật, sự phân bố của vi sinh vật trong tự nhiên, ứng dụng của vi sinh vật trong nông nghiệp,. Phần thực hành đề cập đến các phương pháp pha chế môi trường nuôi cấy, phương pháp nhuộm, làm tiêu bản để quan sát đặc điểm hình thái vi sinh vật, phân lập nuôi cấy vi sinh vật. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Không | |
|  | ARGPO.005 | Nguyên lý kinh tế | | Học phần Nguyên lý kinh tế trang bị kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế bao gồm các khái niệm, các lý thuyết về kinh tế, các chỉ số đánh giá nền kinh tế và những vấn đề xã hội thường xảy ra trong một nền kinh tế. Hiểu cách người tiêu dùng sử dụng nguồn thu nhập hợp lý như thế nào cho việc mua sắm hàng hóa và dịch vụ cũng như nhà sản xuất sử dụng các nguồn lực một cách tối ưu. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
| * 1. ***Các học phần tự chọn*** | | | | ***Chọn 4 trong 8 TC*** | | | **4** | |  | |  | |  |  | |
|  | ARGGP.003 | Thủy sản đại cương | | - Học phần đề cập đến các vấn đề:  + Lịch sử phát triển, vai trò, các nguyên lý và hoạt động chủ yếu của ngành nuôi trồng thủy sản.  + Tiềm năng, hiện trạng và thách thức ngành nuôi trồng thủy sản ở Việt Nam và trên thế giới.  + Các nhóm đối tượng nuôi thủy sản cơ bản, tình hình sản xuất, nghiên cứu, xu hướng phát triển của các nhóm đối tượng đó và những thuận lợi khó khăn gặp phải cũng như cơ hội phát triển trong tương lai. | | | 2 | | 23 | | 7 | | 60 | Không | |
|  | ARGIS.004 | Chăn nuôi đại cương | | Học phần đề cập đến kiến thức cơ bản về tổng quát về cơ thể và sinh lý cơ bản của vật nuôi, giống và công tác giống vật nuôi, dinh dưỡng và thức ăn cho vật nuôi, kỹ thuật chăn nuôi lợn, trâu bò và gia cầm, công tác vệ sinh và phòng trừ các bệnh thường gặp ở vật nuôi. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | ARGGB.006 | Sinh học đại cương | | Nội dung học phần sinh học đại cương đề cập các vấn đề: về sinh học tế bào như cấu tạo và chức năng của tế bào, trao đổi chất và năng lượng của tế bào, Di truyền học ở cấp độ phân tử và tế bào, Sự sinh trưởng và phát triển ở sinh vật, sự sinh sản và thích nghi của sinh vật, Các học thuyết tiến hóa cổ điển và hiện đại, ứng dụng công nghệ sinh học. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | TITINDC.007 | Trồng trọt đại cương | | Nội dung học phần đề cập những kiến thức cơ bản nhất về trồng trọt, các biện pháp hợp lý trong quá trình sản xuất nông nghiệp. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
| **2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp** | | | | | | | **100** | |  | |  | |  |  | |
| ***2.1. Kiến thức cơ sở của ngành*** | | | | | | | **35** | |  | |  | |  |  | |
| ***2.1.2 Kiến thức bắt buộc*** | | | | | | | **26** | |  | |  | |  |  | |
|  | TITHUD.123 | Tin học ứng dụng | | - Một số kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin và nền công nghiệp 4.0  - Các phương tiện kỹ thuật đa phương tiện  - Giới thiệu về mạng máy tính, internet.  - Cách tìm kiếm thông tin và sử dụng một số ứng dụng thông dụng trên internet.  - Phần mềm trình diễn thông tin | | | 3 | | 30 | | 15 | | 90 | Không | |
|  | ARGSR.008 | Nghiên cứu khoa học & khởi nghiệp | | Giới thiệu những vấn đề cơ bản như: khái niệm về nghiên cứu khoa học và đề tài NCKH, đặc điểm của NCKH, cấu trúc một công trình khoa học, các giai đoạn, các bước tiến hành và phương pháp NCKH của một đề tài khoa học. Kỹ năng truyền đạt thông tin và trình bày seminar. Sinh viên vận dụng để làm bài tập nghiên cứu, đề tài khoa học, tiểu luận, khóa luận tốt nghiệp. | | | 3 | | 30 | | 15 | | 90 | Học xong các học phần giáo dục đại cương | |
|  | ARGPP.008 | Sinh lý học  thực vật | | Sinh lý học thực vật là một khoa học nghiên cứu về các hoạt động sinh lý xảy ra trong cơ thể thực vật, mối quan hệ giữa các điều kiện sinh thái với các hoạt động sinh lý của cây để cho ta khả năng điều chỉnh thực vật theo hướng có lợi cho con người. Đề cập đến sinh lý tế bào, chế độ nước, dinh dưỡng khoáng, đồng hóa CO2, hô hấp và lên men, sinh trưởng và phát triển của thực vật… | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | ARGMP.09 | Chọn giống cây trồng | | - Vị trí và vai trò của giống đối với sản xuất nông nghiệp.  - Phương pháp chọn tạo giống cây trồng cơ bản.  - Phương pháp và kỹ thuật duy trì giống, nhân giống và kiểm soát chất lượng hạt giống. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGAG.010 | Thổ nhưỡng - Nông hóa | | - Tính chất của các loại phân bón đa lượng và vi lượng.  - Biện pháp sử dụng đúng kỹ thuật các loại phân bón.  - Mối quan hệ tương tác đất trồng - phân bón - cây trồng. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Hóa sinh, Sinh lý học thực vật | |
|  | ARGAP.011 | Sinh lý động vật | | Học phần đề cập đến các vấn đề về: cấu tạo, chức năng sinh lý, cơ chế hoạt động của các hệ cơ quan xảy ra trong cơ thể động vật. Bao gồm: sinh lý máu và tuần hoàn, sinh lý tiêu hoá hấp thu; sinh lý hô hấp; sinh lý bài tiết, nội tiết; sinh lý trao đổi chất và năng lượng; sinh lý sinh sản và tiết sữa; sinh lý cơ và thần kinh; sinh lý hưng phấn, stress và thích nghi; sinh lý các cơ quan cảm giác và vận động. Từ những nội dung đó học phần cung cấp những hiểu biết về khả năng ứng dụng và tác động vào đối tượng nuôi những biện pháp kỹ thuật thích hợp nhằm mang lại hiệu quả kinh tế. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGSB.012 | Chọn và nhân giống vật nuôi | | **N**ội dung trọng tâm của học phần là những kiến thức về nguồn gốc và đặc điểm chung các giống vật nuôi. Ngoại hình và thể chất của vật nuôi. Các phương pháp chọn giống vật nuôi. Các phương pháp nhân giống vật nuôi. Kiểm tra đánh giá vật nuôi. Chương trình giống và tổ chức công tác giống. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Hoá sinh | |
|  | ARGNP.013 | Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi | | **N**ội dung trọng tâm của học phần là những kiến thức về vai trò các chất dinh dưỡng trong thức ăn, các phương pháp đánh giá giá trị dinh dưỡng của thức ăn, đặc điểm một số loại thức ăn thường dùng trong chăn nuôi, một số phương pháp chế biến và dự trữ thức ăn, nhu cầu dinh dưỡng của vật nuôi, tiêu chuẩn và phương pháp phối hợp khẩu phần thức ăn đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của từng đối tượng vật nuôi. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGNF.014 | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | | Học phần tập trung vào vai trò của vật chất dinh dưỡng và nhu cầu dinh dưỡng của động vật thủy sản; quá trình tiêu hóa và hấp thụ thức ăn; thức ăn tự nhiên, thức ăn nhân tạo và quản lý cho ăn; công nghệ sản xuất thức ăn. | | | 2 | | 23 | | 7 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGIC.015 | Ngư loại 1 | | Học phần cung cấp đặc điểm hình dạng, các cơ quan bên ngoài cũng như các bộ phận bên trong của các loài cá; Nguồn gốc phát sinh, vị trí và vai trò của các cơ quan cơ thể cá; Các đặc điểm về dinh dưỡng, sinh trưởng, sinh sản và di cư của cá.  Cung cấp đặc điểm thường dùng trong phân loại cá; hệ thống phân loại cá; sự phân bố địa lý cá trên thế giới, khu hệ cá ở Việt Nam và những loài cá có giá trị kinh tế. | | | 2 | | 23 | | 7 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGMM.016 | Quản lý chất lượng nước trong NTTS | | Học phần cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về:  - Các thông số đánh giá chất lượng nước của nguồn nước cung cấp cho nuôi trồng thủy sản và nước nuôi trồng thủy sản.  - Chu trình chuyển hóa vật chất trong các hệ thống nuôi trồng thủy sản  - Nguyên lý sinh thái quản lý tốt hệ thống nuôi trồng thủy sản.  - Kỹ thuật quản lý chất lượng nước trước, trong và sau khi nuôi thủy sản.  - Các phương pháp xác định các yếu tố thủy lý, thủy hóa. | | | 2 | | 23 | | 7 | | 60 | Hóa sinh, Thủy sản đại cương | |
|  | ARGAM.017 | Khí tượng nông nghiệp | | Học phần đề cập đến các nội dung:  - Khái niệm về khí tượng học. Các khái niệm cơ bản trong khí tượng học, phương pháp nghiên cứu, tình hình phát triển của ngành khí tượng và khí tượng nông nghiệp trên thế giới và ở Việt Nam.  - Thành phần và cấu trúc của khí quyển, bức xạ trong khí quyển, các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng bức xạ Mặt Trời trong nông nghiệp.  - Nhiệt độ đất và các nhân tố ảnh hưởng. Biến thiên của nhiệt độ đất và ảnh hưởng của nhiệt độ đất tới sản xuất nông nghiệp. Các biện pháp sử dụng, cải thiện nhiệt độ đất trong sản xuất nông nghiệp.  - Nhiệt độ không khí; sự biến thiên của nhiệt độ không khí ở tầng đối lưu. Các chỉ tiêu thường dùng trong xác định và đánh giá chế độ nhiệt của không khí. Ảnh hưởng của nhiệt độ không khí tới sinh vật và các giải pháp sử dụng, khai thác hợp lý nhiệt độ không khí.  -Hơi nước trong khí quyển, biến trình của chúng. Các hình thức ngưng kết. Mưa và ảnh hưởng của nó tới sản xuất nông nghiệp. Độ ẩm đất và các phương pháp cải thiện độ ẩm đất trong sản xuất nông nghiệp ở nước ta.  - Áp suất khí quyển – gió. Các loại gió và ảnh hưởng của gió tới sản xuất nông nghiệp ở Việt Nam.  -Thời tiết, các loại thời tiết đặc biệt ở Việt Nam. Dự báo thời tiết và dự báo khí tượng nông nghiệp phục vụ sản xuất nông nghiệp.  - Khí hậu Việt Nam: Điều kiện hình thành khí hậu Việt Nam. Một số đặc trưng khí hậu ở các vùng khác nhau ở Việt Nam. Đánh giá tài nguyên khí hậu, tài nguyên nước phục vụ sản xuất nông nghiệp. | | | 2 | | 26 | | 4 | | 60 | Không | |
| ***2.1.2. Kiến thức tự chọn: Chọn 9 trong 15 tín chỉ sau*** | | | | | | | **9** | |  | |  | |  |  | |
|  | ARGBO.018 | Thực vật học | | - Cung cấp những kiến thức về cấu tạo tế bào thực vật.  - Cấu tạo các loại mô trong cơ thể thực vật.  - Cấu tạo các cơ quan sinh dưỡng và sinh sản của thực vật. | | | 3 | | 26 | | 4 | | 60 | Không | |
|  | ARGSP.019 | Bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp | | - Tính chất vật lý, sinh lý, sinh hoá của nông sản  - Những biến đổi của các hợp chất hóa học, những thay đổi về hình dáng, màu sắc, mùi vị của nông sản, các nguyên lý và phương pháp dùng trong quá trình chế biến.  - Một số quy trình kỹ thuật chế biến nông sản tiên tiến đã và đang được áp dụng trong sản xuất ở trong và ngoài nước.  - Tổn thất sau thu hoạch, nguyên nhân gây ra tổn thất và các biện pháp hạn chế tổn thất sau thu hoạch. | | | 2 | |  | |  | |  | Thực vật học, Sinh lý học thực vật, Vi sinh học. | |
|  | ARGVB.020 | Thú y cơ bản | | Học phần đề cập các kiến thức cơ bản về dược lý thú y và các thuốc thông thường được sử dụng trong thú y, các bệnh nội ngoại khoa, sản khoa các  bệnh truyền nhiễm và bệnh kí sinh trùng thường gặp gây hại cho vật nuôi và kỹ thuật phòng bệnh cho gia súc, gia cầm. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Vi sinh vật | |
|  | ARGCR.021 | Sinh sản gia súc | | Học phần đề cập đến các kiến thức về: Sinh lý sinh sản và các yếu tố ảnh hưởng đến sinh sản. Kỹ thuật điều khiển quá trình sinh sản (Công nghệ thụ tinh nhân tạo. Công nghệ cấy truyền phôi). Bệnh sinh sản ở gia súc | | | 3 | | 2 | | 22 | | 8 | Sinh lý vật nuôi | |
|  | ARGIC.022 | Ngư loại 2 | | Học phần này gồm những nội dung cơ bản sau:  - Giới thiệu đại cương về ngành động vật thân mềm và lớp giáp xác, hệ thống phân loại đến loài của một số đối tượng tiêu biểu.  - Đặc điểm chung (về hình thái, giải phẫu, sinh trưởng, dinh dưỡng, sinh sản, phân bố…) của động vật thân mềm và giáp xác. | | | 2 | | 2 | | 22 | | 8 | Hóa sinh | |
|  | ARGCE.023 | Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản | | Môn học cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về các loại vật liệu được sử dụng trong xây dựng các công trình phục vụ cho nuôi trồng thủy sản, các loại hình trại sản xuất giống cũng như các công trình, thiết bị phụ trợ. | | | 3 | | 2 | | 22 | | 8 | Không | |
| ***2.2. Kiến thức ngành*** | | | | | | | **65** | |  | |  | |  |  | |
| ***2.2.1. Kiến thức bắt buộc*** | | | | | | | **29** | |  | |  | |  |  | |
|  | ARGEA.024 | Tiếng anh chuyên ngành nông nghiệp | | Tín chỉ 1: Gồm Unit 1, Unit 2, và một nửa Unit 3. Nội dung các bài học tập trung chủ đề nông nghiệp, phát triển nông thôn, biến đổi thời tiết và khí hậu, chính sách nông nghiệp…  Tín chỉ 2: Unit 3, Unit 4 và Unit 5. Trong tín chỉ này, sinh viên sẽ tiếp tục được học các chủ điểm về chính sách nông nghiệp, an toàn vệ sinh thực phẩm, đa dạng sinh học....  Các bài được biên soạn theo trình tự giới thiệu lý thuyết và các bài tập thực hành ngay sau mỗi bài để sinh viên có cơ hội vừa nắm vững lý thuyết vừa thực hành ngay để nắm vững nội dung. Ngoài ra, các bài tập luyện thêm như thiết kế bộ sưu tập, làm posters v.v… được cung cấp nhằm giúp cho sinh viên có cơ sở luyện tập và tự học thêm ngoài giờ lên lớp. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | ARGCF.025 | Kỹ thuật trồng cây lương thực | | Hiện trạng và xu hướng sản xuất các loại cây lương thực; đặc điểm sinh lý; sinh thái; dinh dưỡng của các loại cây lương thực; cơ sở khoa học để xây dựng quy trình kỹ thuật cho các loại cây lương thực chính như cây lúa, cây lấy hạt trên cạn (ngô, cao lương), cây lấy củ (cây khoai lang, cây sắn, môn sọ). | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Sinh lý học thực vật, Thực vật học, Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây trồng nông nghiệp. | |
|  | ARGIP.026 | Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) | | Học phần đề cập đến các nội dung: Dich hại con người và quản lý dịch hai; Cơ sở khoa học của Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM); Hệ sinh thái và ảnh hưởng qua lại giữa các loài dịch hại ; Những nguyên tắc cơ bản của IPM; Những biện pháp IPM; Phương pháp thiết lập và thực hiện IPM trên một số cây trồng chính. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Côn trùng nông nghiệp, bệnh cây nông nghiệp | |
|  | ARGHF.027 | Quản lý kinh tế hộ và trang trại | | Học phần Quản lý kinh tế hộ và trang trại trang bị kiến thức cơ bản liên quan đến lĩnh vực kinh tế hộ và trang trại bao gồm các khái niệm, các lý thuyết về kinh tế hộ và trang trại, các vấn đề về xu hướng phát triển của kinh tế hộ và trang trại. Hiểu cách chủ hộ và trang trại ra quyết định quản trị. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Nguyên lý kinh tế | |
|  | ARGTC.028 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác | | Học phần đề cập đến các vấn đề:  - Đặc điểm sinh học của các đối tượng giáp xác tiêu biểu (tôm he, cua biển).  - Quy trình kỹ thuật sản xuất giống vànuôi thương phẩm tôm he.  - Quy trình kỹ thuật sản xuất giống vànuôi thương phẩm cua biển. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh, Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | |
|  | ARGSF.029 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt | | Học phần tập trung vào quá trình sinh sản nhân tạo các loài cá nuôi, kỹ thuật sản xuất giống các loài cá, sử dụng kích dục tố cho cá đẻ và kỹ thuật sử dụng kích dục tố trong cho cá đẻ, kỹ thuật ấp trứng, kỹ thuật ương nuôi cá nước bột, cá hương, cá giống và phương pháp vận chuyển cá giống; đặc điểm sinh học một số loài cá nuôi, nguyên lý và kỹ thuật nuôi cá ao nước tĩnh, nuôi cá ruộng, nuôi cá lồng/bè, nuôi cá mặt nước lớn và nuôi cá trong hệ thống VAC. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh, Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | |
|  | ARGSF.030 | Kỹ thuật nuôi rong biển | | Học phần này gồm những nội dung cơ bản sau:  - Đặc điểm sinh học cơ bản của rong biển và môi trường sống của chúng.  - Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong thực phẩm.  - Kỹ thuật sản xuất giống và trồng rong nguyên liệu. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGFP.031 | Bệnh học Thủy sản | | Học phần cung cấp các khái niệm cơ bản về bệnh học và bệnh học thuỷ sản, phương pháp quản lý sức khoẻ động vật thuỷ sản, thuốc và nguyên tắc dùng thuốc trong nuôi trồng thuỷ sản, phương pháp chẩn đoán phòng và xử lý một số bệnh thường xảy ra trên một số đối tượng nuôi quan trọng, phương pháp nghiên cứu bệnh thủy sản. | | | 3 | | 30 | | 15 | | 90 | Thủy sản đại cương, Hóa sinh, Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | |
|  | ARGHP.032 | Chăn nuôi lợn công nghệ cao | | Học phần đề cập đến các vấn đề về: Kỹ thuật chăn nuôi lợn (bao gồm kỹ thuật chăm sóc, quản lý lợn sinh sản, lợn con, lợn thịt, chương trình vaccine cho lợn, cách ghi chép số liệu của trang trại công nghiệp theo công nghệ cao. | | | 2 | | 23 | | 7 | | 60 | Hóa sinh, Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | |
|  | ARGPH.033 | Chăn nuôi gia cầm | | Học phần đề cập đến các vấn đề về: Tình hình chăn nuôi gia cầm trong nước và thế giới. Đặc điểm sinh lý của gia cầm, công tác giống gia cầm. Nhu cầu dinh dưỡng và các loại thức ăn thường dùng trong chăn nuôi gia cầm. Sức sản xuất của gia cầm. Kỹ thuật ấp trứng và kỹ thuật chăn nuôi các loại gia cầm. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi. | |
|  | ARGPE.034 | Côn trùng học nông nghiệp | | Đặc điểm hình thái, đặc điểm gián phân, đặc điểm sinh trưởng và phát triển của côn trùng, phân loại đại cương về côn trùng và một số bộ côn trùng chủ yếu, sinh thái côn trùng, phương pháp phòng, chống sâu hại cây trồng và một số sâu hại cây trồng chủ yếu. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Sinh lý học thực vật, Thực vật học. | |
|  | ARGIV.035 | Bệnh truyền nhiễm | | Môn học này sinh viên sẽ được cung cấp những kiến thức về các kiến thức cơ bản về đặc tính sinh học của vi sinh vật gây bệnh cho động vật. Các kiến thức về các nguyên nhân, triệu chứng và cách điều trị phòng chống các bệnh truyền nhiễm chủ yếu ở vật nuôi gồm cả các bệnh chung giữa vật nuôi và người. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Sinh lý động vật, Vi sinh học | |
|  | ARGCI.036 | Kỹ thuật trồng cây công nghiệp | | Tình hình sản xuất tiêu thụ, nguồn gốc, phân loại, đặc điểm thực vật học, các giai đoạnsinh trưởng phát triển chung, kỹ thuật trồng đối với một số cây công nghiệp như: cây lạc; cây đậu tương; cây mía; cây thuốc lá; cây chè; cây cà phê; cây cao su. | | | 2 | | 17 | | 13 | | 60 | Sinh lý học thực vật, Thực vật học, Côn trùng nông nghiệp, Bệnh cây trồng nông nghiệp. | |
|  | ARGAE.037 | Bệnh cây trồng nông nghiệp | | Trang bị những kiến thức cơ bản về bệnh cây liên quan đến nguyên nhân gây bệnh cây, quá trình phát sinh, phát triển bệnh, sinh thái và phân loại bệnh cây, về nguyên lý và các biện pháp phòng trừ bệnh hại, về các loài bệnh hại của các cây nông nghiệp và biện pháp phòng chống từng loài cụ thể. | | | 2 | | 22 | | 6 | | 60 | Sinh lý học thực vật, Thực vật học. | |
| ***2.2.2. Kiến thức tự chọn Chọn 8 trong 16 tín chỉ*** | | | | | | | **8** | |  | |  | |  |  | |
|  | ARGAM.038 | Quản lý dự án nông nghiệp | | Khái niệm dự án, dự án lâm nghiệp, chu trình dự án nông nghiệp và PTNT. Thực hiện lập dự án PTNT phân tích hiệu quả, tác động và rủi ro của dự án nông nghiệp và PTNT. Thẩm định dự án, tổ chức thực hiện, giám sát và đánh giá dự án. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 |  | |
|  | ARGTS.039 | Công nghệ sản xuất giống và vườn ươm | | Học phần đề cập đến các nội dung: Sinh sản ở cây rau, cây ăn quả và cây cảnh ứng dụng trong sản xuất hạt giống và nhân giống; Ngủ nghỉ của hạt giống và biện pháp phá ngủ; Sức sống và sức khỏe hạt giống; Sản xuất hạt giống rau, hoa, quả; kỹ thuật nhân giống vô tính; Thiết kế và xây dựng vườn ươm; Chăm sóc và quản lý vườn ươm; Chất lượng hạt giống và cây con giống | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Phương pháp chọn giống cây trồng | |
|  | ARGMP.040 | Kỹ thuật trồng cây dược liệu | | Học phần đề cập đến các nội dung: Giới thiệu đặc điểm chung về cây dược liệu; thành phần hóa học trong cây dược liệu và tác dụng; Tài nguyên cây dược liệu Việt Nam;Điều kiện trồng trọt cây dược liệu; kỹ thuật trồng trọt một số cây dược liệu chính (cây sinh địa, cây cỏ ngọt, cây bạc hà và cây đương quy). | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 |  | |
|  | ARGNT.041 | Công nghệ canh tác không đất | | - Các chất dinh dưỡng thiết yếu của cây trồng  - Quá trình hút dinh dưỡng của cây  - Triệu chứng và phương pháp chuẩn đoán nhu cầu dinh dưỡng của cây  - Trồng cây theo phương pháp thủy canh, khí canh và giá thể. | | | 2 | | 26 | | 4 | | 60 | Sinh lý học thực vật, Nông hóa. | |
|  | ARGPT.042 | Nuôi cấy mô tế bào thực vật | | Nội dung học phần đề cập các khái niệm chung và cơ bản về nuôi cấy mô tế bào thực vật, các kỹ thuật và phương pháp về nuôi cấy mô tế bào như thu nhận và nuôi cấy phôi, nhân giống vô tính in vitro, nuôi cấy giao tử tạo cây đơn bội, nuôi cấy tế bào trần, chọn dòng tế bào, vấn đề làm sạch virus ở thực vật. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Hóa sinh | |
|  | ARGTM.043 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi nhuyễn thể | | Học phần này giới thiệu tình hình phát triển nghề nuôi nhuyễn thể ở Việt Nam hiện nay và đặc điểm sinh học của các đối tượng nhuyễn thể tiêu biểu (trai ngọc, hàu, ốc hương). Trên cơ sở đó trình bày quy trình kỹ thuật sản xuất giống và nuôi thương phẩm các đối tượng nói trên. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh, Dinh dưỡng và thức ăn TS, Công trình và thiết bị NTTS | |
|  | ARGSC.044 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển | | Học phần đề cập đến các nội dung: Tiềm năng, hiện trạng và xu thế phát triển của nghề nuôi cá biển; Đặc điểm sinh học của một số loài cá biển nuôi; Kỹ thuật sản xuất giống một số đối tượng cá biển nuôi; Kỹ thuật nuôi thương phẩm một số một số loài cá biển phổ biến; Một số bệnh thường gặp ở cá biển nuôi và phương pháp phòng trị. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Hóa sinh, Dinh dưỡng và thức ăn TS, Công trình và thiết bị NTTS | |
|  | ARGBC.045 | Chăn nuôi trâu bò | | Học phần đề cập đến các kiến thức về: Tổng quan về chăn nuôi trâu bò. Giống và công tác giống trâu bò. Đặc điểm tiêu hoá và dinh dưỡng đối với gia súc nhai lại. Kỹ thuật xây dựng chuồng trại. Kỹ thuật chăn nuôi trâu bò đực giống, trâu bò cái sinh sản, bê nghé, bò sữa, trâu bò thịt và cày kéo. | | | 2 | | 22 | | 8 | | 60 | Sinh lý động vật, Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi. | |
| ***2.3. Kiến thức bổ trợ tự do*** *(Chọn 4 trong 6 tín chỉ sau)* | | | | | | | ***4*** | |  | |  | |  |  | |
|  | ARGAM.046 | Marketing nông nghiệp | | Học phần Marketing nông nghiệp cung cấp cho người học những kiến thức căn bản về marketing nông nghiệp trong bối cảnh nền kinh tế đã và đang trong quá trình hội nhập với kinh tế thế giới. Cụ thể, học phần sẽ nghiên cứu một số nội dung chủ yếu sau: Tổng quan về marketing nông nghiệp; Thị trường trong kinh doanh nông nghiệp, môi trường Marketing kinh doanh nông nghiệp, các chính sách về sản phẩm, giá cả, phân phối, và xúc tiến trong kinh doanh nông nghiệp. | | | 2 | | 30 | | 0 | | 60 | Không | |
|  | ARGEA.047 | Khuyến nông | | Học phần đề cập đến các nội dung: Khái niệm về khuyến nông, các chức năng và nguyên tắc của khuyến nông. Các phương pháp khuyến nông. Kỹ năng giao tiếp và thúc đẩy. Tổ chức đào tạo trong khuyến nông. | | | 2 | | 24 | | 6 | | 60 | Không | |
|  | ARGSS.048 | Kỹ năng mềm | | Kỹ năng mềm là thuật ngữ dùng để chỉ các kỹ năng quan trọng trong cuộc sống con người, không liên quan đến kiến thức chuyên môn, không thể sờ nắm, không phải là kỹ năng cá tính đặt biệt mà phụ thuộc chủ yếu vào cá tính của từng người. Chúng quyết định bạn là ai, làm việc thế nào, là thước đo hiệu quả trong công việc. | | | 2 | | 23 | | 14 | | 60 | Không | |
|  | ***3. Thực tập nghề, thực tập tốt nghiệp, Khóa luận tốt nghiệp*** | | | |  | **27** | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Thực tập cơ sở | | Sinh viên được rèn nghề vào học kỳ 4 nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận kiến thức thực tế. | 4 | |  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  |
|  | |  | |  | |  |
|  |  | | Thực tập nghề | | Sinh viên được thực tập nghề nghiệp vào học kỳ 6 nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận kiến thức thực tế. | 8 | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Thực tập tốt nghiệp | | Sinh viên được thực tập tốt nghiệp vào cuối kỳ 8 nhằm nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, tiếp cận kiến thức thực tế. | 8 | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Khóa luận tốt nghiệp | | Những sinh viên đủ điều kiện sẽ được giảng viên hướng dẫn làm khoá luận tốt nghiệp. Đây là một công trình nghiên cứu khoa học của sinh viên, sinh viên tổng hợp các kiến thức trong toàn khoá học để viết ra một luận văn phù hợp với chuyên ngành đào tạo của mình. | 7 | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Môn học thay thế khoá luận 1 | | Những sinh viên không đủ điều kiện sẽ được học 2 học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp, tổ chức dưới dạng chuyên để tổng hợp của các môn học chuyên ngành. | 2 | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Môn học thay thế khoá luận 2 | | 2 | |  | |  | |  | |  |
|  |  | | Môn học thay thế khoá luận 3 | | 3 | |  | |  | |  | |  |

***10.2. Mối quan hệ giữa nội dung các học phần với chuẩn đầu ra***

| **TT** | **Các học phần** | **PLOs** | | | | | | | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 | 8 | 9 | 10 |
|  | Triết học Mác - Lênin | L | L | M | M | L | L | L | L | H | H |
|  | Xác suất thống kê | H | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | Pháp luật đại cương | M | M | M | H | M | H | M | M | H | H |
|  | Tin học đại cương | H | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | Hóa sinh | H | H | H | H | L | L | L | L | L | H |
|  | Tiếng anh 1 | H | M | M | M | M | M | M | M | L | M |
|  | Nguyên lý kinh tế | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Chủ nghĩa xã hội khoa học | H | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | NCKH và khởi nghiệp | H | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | Tin học ứng dụng | L | L | M | M | L | L | L | L | H | H |
|  | Tiếng anh 2 | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Thủy sản đại cương*  *- Chăn nuôi đại cương* | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Sinh học đại cương*  *- Trồng trọt đại cương* | H | L | H | H | L | H | H | H | L | H |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | H | M | L | L | L | L | H | H | L | H |
|  | Sinh lý học thực vật | H | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | Vi sinh học | L | L | M | M | L | L | L | L | H | H |
|  | Thổ nhưỡng – Nông hóa | M | M | M | H | M | H | M | M | H | H |
|  | Chọn giống cây trồng | H | M | M | M | M | M | M | M | L | M |
|  | Tiếng anh 3 | H | M | M | M | M | M | M | M | L | M |
|  | Sinh lý động vật | H | M | L | L | L | L | H | H | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Thú y cơ bản*  *- Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp* | L | M | L | L | L | L | H | H | L | H |
|  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | M | H | M | M | M | M | M | M | L | H |
|  | Ngư loại 1 | H | M | M | H | H | H | H | H | L | H |
|  | Dinh dưỡng thức ăn vật nuôi | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Chọn và nhân giống vật nuôi | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Thực vật học*  *- Công trình và thiết bị NTTS*  *- Sinh sản gia súc* | H | H | H | H | M | M | H | H | H | H |
|  | Thực tập cơ sở ngành | H | H | H | H | M | M | H | M | M | H |
|  | Quản lý chất lượng nước trong NTTS | H | H | H | H | M | M | H | H | H | H |
|  | Bệnh cây nông nghiệp | H | H | M | H | M | M | M | M | L | M |
|  | Tiếng anh chuyên ngành nông nghiệp | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Khí tượng nông nghiệp | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt | H | H | H | H | M | M | M | L | L | H |
|  | Chăn nuôi gia cầm | H | M | H | H | M | H | H | H | M | H |
|  | Kỹ thuật trồng cây lương thực | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Ngư loại 2*  *- Quản lý dự án nông nghiệp* | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Chăn nuôi lợn công nghệ cao | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Quản lý dịch hại tổng hợp IPM | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Bệnh truyền nhiễm | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Công nghệ sản xuất giống và vườn ươm*  *- Chăn nuôi trâu bò* | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Thực tập nghề | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Kỹ thuật trồng cây công nghiệp | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Kỹ thuật nuôi trồng rong biển | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Bệnh học thủy sản | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Côn trùng học nông nghiệp | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Quản lý kinh tế hộ và trang trại | H | H | H | H | M | M | L | L | L | H |
|  | Tự chọn:  *- Kỹ thuật trồng cây dược liệu*  *- Công nghệ canh tác không đất*  *- Nuôi cấy mô tế bào thực vật*  *- Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển*  *- Khuyến nông* | H | M | H | H | M | H | H | H | H | H |
|  | Tự chọn:  *- Kỹ năng mềm*  *- Market tinh Nông nghiệp* | H | M | H | M | M | M | M | L | L | M |
|  | Thực tập tốt nghiệp | H | M | H | H | M | H | H | H | H | H |
|  | Khóa luận tốt nghiệp (HP thay thế) | H | H | H | H | H | H | H | H | H | H |

**10.3. Sơ đồ chương trình giảng dạy**

**10.5. Dự kiếnkế hoạch giảng dạy**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| ***Học kỳ 1 (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*** | | ***15 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Triết học Mác - Lênin | 3 |
|  | Xác suất thống kê | 3 |
|  | Pháp luật đại cương | 2 |
|  | Hóa sinh | 3 |
|  | Tiếng anh 1 | 2 |
|  | Nguyên lý kinh tế | 2 |
| ***Học kỳ 2 (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*** | | ***15 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Kinh tế chính trị Mác - Lênin | 2 |
|  | Chủ nghĩa xã hội khoa học | 2 |
|  | Vi sinh học | ~~2~~ |
|  | Tin học ứng dụng | 3 |
|  | Tiếng anh 2 | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Thủy sản đại cương*  *- Chăn nuôi đại cương* | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Sinh học đại cương*  *- Trồng trọt đại cương* | 2 |
| ***Học kỳ 3 (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*** | | ***18 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | 2 |
|  | Sinh lý học thực vật | 2 |
|  | NCKH và khởi nghiệp | ~~3~~ |
|  | Thổ nhưỡng – Nông hóa | 2 |
|  | Chọn giống cây trồng | 2 |
|  | Tiếng anh 3 | 3 |
|  | Sinh lý động vật | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Thú y cơ bản*  *- Bảo quản chế biến sản phẩm nông nghiệp* | 2 |
| ***Học kỳ 4 (Không kể Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng)*** | | ***17 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | 2 |
|  | Ngư loại 1 | 2 |
|  | Dinh dưỡng thức ăn vật nuôi | 2 |
|  | Chọn và nhân giống vật nuôi | 2 |
|  | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Thực vật học*  *- Công trình và thiết bị NTTS*  *- Sinh sản gia súc* | 3 |
|  | Thực tập cơ sở | 4 |
| ***Học kỳ 5*** | | ***17 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Quản lý chất lượng nước trong NTTS | 2 |
|  | Bệnh cây nông nghiệp | 2 |
|  | Côn trùng học nông nghiệp | 2 |
|  | Khí tượng nông nghiệp | 2 |
|  | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt | 2 |
|  | Chăn nuôi gia cầm | 2 |
| 6 | Kỹ thuật trồng cây lương thực | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Ngư loại 2*  *- Quản lý dự án nông nghiệp* | 2 |
| ***Học kỳ 6*** | | ***18 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
|  | Chăn nuôi lợn công nghệ cao | 2 |
|  | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác | 2 |
|  | Quản lý dịch hại tổng hợp IPM | 2 |
|  | Bệnh truyền nhiễm | 2 |
|  | Tự chọn:  *- Công nghệ sản xuất giống và vườn ươm*  *- Chăn nuôi trâu bò* | 2 |
|  | Thực tập ngành | 8 |
| ***Học kỳ 7*** | | ***16 TC*** |
| ***TT*** | ***Tên học phần*** | ***Số TC*** |
| 1 | Kỹ thuật trồng cây công nghiệp | 2 |
| 2 | Kỹ thuật nuôi trồng rong biển | 2 |
| 2 | Bệnh học thủy sản | 2 |
| 3 | Tiếng anh chuyên ngành nông nghiệp | 2 |
| 6 | Quản lý kinh tế hộ và trang trại | 2 |
| 7 | Tự chọn:  *- Kỹ thuật trồng cây dược liệu*  *- Công nghệ canh tác không đất*  *- Nuôi cấy mô tế bào thực vật*  *- Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển*  *- Khuyến nông* | 6 |
| ***Học kỳ 8*** | | ***17 TC*** |
|  | Tự chọn  *- Kỹ năng mềm*  *- Market tinh Nông nghiệp* | 2 |
| 4 | Thực tập tốt nghiệp | 8 |
| 4 | Khóa luận tốt nghiệp (HP thay thế) | 7 |

**11. Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình**

**11.1. Giảng dạy các môn chuyên ngành**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Họ và tên** | **Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo** | **Môn học/học phần sẽ giảng dạy** |
| **TT** | **Họ và tên** | **Văn bằng cao nhất, ngành đào tạo** | **Môn học/học phần sẽ giảng dạy** |
| 1 | Trần Thế Hùng | Tiến sĩ Nông nghiệp | Chọn giống cây trồng  Quản lý dự án nông nghiệp  Sinh lý thực vật |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Hương | Cử nhân kinh tế  Thạc sĩ Phát triển nông thôn | Nguyên lý kinh tế  Quản lý kinh tế hộ và trang trại  Marketing nông nghiệp |
| 3 | Trương Thị Hoàng Hà | Thạc sĩ trồng trọt | Nông hóa – Thổ nhưỡng  Kỹ thuật trồng cây công nghiệp  Kỹ thuật trồng cây lương thực |
| 4 | Diệp Thị Lệ Chi | Thạc sĩ nông nghiệp | Chăn nuôi lợn công nghệ cao  Chăn nuôi trâu bò, Bệnh truyền nhiễm |
| 5 | Nguyễn Thị Thanh Thùy | Thạc sĩ chăn nuôi | Sinh lý động vật  Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi,  Chăn nuôi gia cầm |
| 6 | Trần Thị Yên | Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản, Kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt  Bệnh học thủy sản, Bảo quản và chế biến sản phẩm thủy sản |
| 7 | Phan Thị Mỹ Hạnh | Thạc sĩ Nuôi trồng thủy sản | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác  Kỹ thuật nuôi trồng rong biển  Ngư loại 2 |
| 8 | Nguyễn Quang Hùng | Thạc sĩ nông nghiệp | Ngư loại 1, Thiết bị và công trình thủy sản |
| 9 | Bùi Thị Thục Anh | Thạc sĩ nông nghiệp | Kỹ thuật trồng cây rau  Bảo quản và chế biến nông sản  Công nghệ canh tác không đất |
| 10 | Lê Thị Hương Giang | Thạc sĩ nông nghiệp | Kỹ thuật trồng cây ăn quả  Công nghệ sản xuất giống và vườn ươm  Khí tượng nông nghiệp |
| 14 | Nguyễn Thị Hương Bình | Thạc sĩ công nghệ sinh học | Hoá sinh |
| 15 | Trần Công Trung | Thạc sĩ môi trường nước | Nghiên cứu khoa học&khởi nghiệp, Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển, Quản lý chất lượng nước trong NTTS |
| 16 | Lê Thị Thu Phương | Thạc sĩ Sinh học | Vi sinh học |
| 17 | Nguyễn Phương Văn | Tiến sĩ Lâm nghiệp | Khuyến nông |
| 18 | Nguyễn Thị Quỳnh Phương | Thạc sĩ Lâm nghiệp | Hệ thống nông nghiệp |
| 19 | Nguyễn Thị Tuấn Diệp | Thạc sĩ môi trường nông nghiệp | Côn trùng học nông nghiệp  Bệnh cây trồng nông nghiệp |
| 21 | Lê Thị Lan Phương | Thạc sĩ nông nghiệp | Quản lý dịch hại tổng hợp (IPM) |
| 22 | Phan Thanh Quyết | Thạc sĩ Lâm nghiệp | Thực vật học |
| 23 | Võ Văn Thiệp | Thạc sĩ Sinh học | Sinh học đại cương |
| 24 | Trần Ngọc Bích | 1985 | Thạc sĩ Vật lý |
| 25 | Phạm Xuân Hậu | 1980 | Tiến sĩ  Công nghệ thông tin |
| 26 | Đậu Mạnh Hoàn | 1978 | Tiên sĩ  Công nghệ thông tin |
| 27 | Nguyễn Duy Linh | 1985 | Thạc sĩ  Công nghệ thông tin |
| 28 | Nguyễn Kế Tam | 1964 | GVC, Thạc sĩ  Toán học |
| 29 | Nguyễn Quang Hòe | 1963 | GVC, Tiến sĩ Toán học |
| 30 | Nguyễn Thành Chung | 1981 | Tiến sĩ Toán học |
| 31 | Nguyễn Thị Minh Lợi | 1976 | Thạc sĩ Hóa học |
| 32 | Lý Thị Thu Hoài | 1986 | Thạc sĩ Hóa học |
| 33 | Nguyễn Mậu Thành | 1982 | Tiến sĩ Hóa học |
| 34 | Nguyễn Mai Hoa | 1973 | Tiến sĩ  Ngôn ngữ Anh |
| 35 | Lê Thị Hằng | 1974 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh |
| 36 | Võ Thị Dung | 1974 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh |
| 37 | Phạm Thị Hà | 1976 | Tiến sĩ Ngôn ngữ Anh |
| 38 | Trần Đức Hiền | 1962 | TS. Triết học |
| 39 | Lương Lan Huệ | 1976 | ThS Triết học |
| 40 | Nguyễn Văn Duy | 1979 | Tiến sĩ Triết học |
| 41 | Phan Phương Nguyên | 1982 | Thạc sĩ Quản lý HCNN |
| 42 | Phùng Thị Loan | 1978 | Thạc sĩ Luật học |
| 43 | Dương Thị Hồng Thuận | 1988 | Thạc sĩ Luật học |
| 44 | Hoàng Thị Tường Vi | 1980 | Thạc sĩ Giáo dục học |
| 45 | Nguyễn Thị Diễm Hằng | 1980 | Thạc sĩ Tâm lý học |
| 46 | Nguyễn Thị Thùy Vân | 1980 | Thạc sĩ Tâm lý học |

**12. Cơ sở vật chất phục vụ học tập**

**12.1. Phòng thí nghiệm và hệ thống thiết thí nghiệm chính**

Phòng thí nghiệm sinh học có các trang thiết bị phục vụ cho công tác thực hành các học phần Sinh học đại cương, vi sinh vật học, công nghệ vi sinh, nuôi cấy mô.

Phần thực hành, thực tập nghề nghiệp: Tiến hành tại vườn thuộc Trung tâm nghiên cứu Nông Lâm Thực nghiệm của trường đại học Quảng Bình, các cơ sở khuyến nông lâm, các đơn vị kinh doanh nông nghiệp, dự án phát triển, tổ chức tín dụng nông thôn.

Một số nội dung trong phần thực hành có nội dung thực hiện tại cơ sở, nếu thực hiện trong cùng một học kỳ thì cần kết hợp với nhau đi cùng đợt và cùng địa điểm.

**12.2. Thư viện**

- Diện tích thư viện: 3160m2 (3 tầng)

- Diện tích phòng đọc: 1.050 m2

- Phòng đọc và mượn tài liệu:           04

- Phòng Lab, phòng máy tính:           02

- Phòng Hội thảo, chuyên đề:           05

- Các phòng tự học, tự nghiên cứu, học nhóm, đa phương tiện, Phòng Truyền  thống và các dịch vụ khác.

- Số chỗ ngồi: 370; Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 32

- Phần mềm quản lý thư viện: 02

- Thư viện điện tử: 01

*Tổng số lượng bản sách: 100.087 (bản), 12.801 (đầu sách).*

*Đầu báo, tạp chí các loại ấn phẩm định kỳ khác: 730 loại.*

*Bài giảng, giáo trình nội bộ: 561 đầu.*

Tài liệu nội sinh (DSPACE): 1100 file

Nguồn cơ sở dữ liệu khác: Thư viện số gồm Tài liệu.VN; Proquest: Cục Thông tin Khoa học và Công nghệ Quốc gia.

- Có các giáo trình đại cương, chuyên ngành cơ sở, chuyên ngành Nông nghiệp phục vụ cho công việc học tập của sinh viên.

***12.3. Giáo trình, bài giảng, tài liệu tham khảo***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **TT** | **Tên giáo trình** | **Tên tác giả** | **Nhà XB** | **Năm XB** | **Số bản** | **Sử dụng cho môn học/ học phần** | **Ghi chú** |
|  | Giáo trình Mác - Lênin | Nguyễn Hữu Vui, Nguyễn Ngọc Long | Chính trị quốc gia | 2005 | 4 | Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin |  |
|  | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Đặng Xuân Kỳ, Vũ Kiêu, Song Thành,… | Chính trị quốc gia | 2003 | 105 | Tư tưởng Hồ Chí Minh |  |
|  | Đường lối Cách mạng của Đảng CSVN: Dùng cho sinh viên Đại học, Cao đẳng | Đinh Xuân Lý, Nguyễn Đăng Quang, Nguyễn Viết Thông | Chính trị quốc gia | 2009 | 148 | Đường lối C.mạng của Đảng CSVN |  |
|  | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Viện lịch sử Đảng | Chính trị quốc gia | 2002 | 02 | Đường lối Cách mạng của Đảng CSVN |  |
|  | Xác suất thống kê | Đào Hữu Hồ | Nhà xuất bản ĐHQGHN | 1996 | Tài liệu số | Xác suất thống kê |  |
|  | Bài giảng Pháp luật đại cương | Phan Thị Thu Hiền | Trường Đại học Quảng Bình. | 2016 | Tài liệu số | Pháp luật đại cương |  |
|  | Phương Pháp Luận Nghiên Cứu Khoa Học | Vũ Cao Đàm | NXB Khoa học kỹ thuật | 2003 | Tài liệu số | Phương pháp NCKH |  |
|  | Giáo trình tin học cơ sở | Hồ Sỹ Đoàn | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm | 2004 | Tài liệu số | Tin học |  |
|  | Sinh học đại cương | Phạm Thành Hổ | NXB ĐH Khoa học tự nhiên TP Hồ Chí Minh | 1996 | Tài liệu số | Sinh học đại cương |  |
|  | Giáo trình sinh học đại cương | Nguyễn Bá Lộc | ĐH Huế | 1996 | Tài liệu số | Sinh học đại cương |  |
|  | Bài giảng Tin học ứng dụng | Nguyễn Văn Chung | Trường Đại học Quảng Bình (Lưu hành nội bộ) | 2017 | Tài liệu số | Tin học ứng dụng |  |
|  | Giáo trình Chăn nuôi cơ bản | Phạm Quang Hùng | NXB Hà Nội | 2006 | Tài liệu số | Kỹ thuật nuôi lợn công nghệ cao |  |
|  | Giáo trình Lâm nghiệp | Phùng Ngọc Lan, Nguyễn Trường | NXB ĐH Sư phạm | 2005 | Tài liệu số | Lâm nghiệp đại cương |  |
|  | Giáo trình Tâm lý học đại cương | Nguyễn Quang Uẩn (chủ biên), Trần Hữu Luyến, Trần Quốc Thành | NXB ĐHQG, Hà Nội | 1996 | Tài liệu số | Tâm lý học đại cương |  |
|  | Xã hội học đại cương | Nguyễn Sinh Huy | Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội | 2008 | Tài liệu số | Xã hội học đại cương |  |
|  | Bài giảng hệ thống nông nghiệp | Nguyễn Huy Trí | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2003 | Tài liệu số | Hệ thống nông nghiệp |  |
|  | Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô | Đại học Kinh tế quốc dân | NXB giáo dục | 2005 | Tài liệu số | Nguyên lý kinh tế |  |
|  | Giáo trình Nguyên lý kinh tế học vi mô | Vũ Kim Dũng | Nxb Đại học Kinh tế quốc dân | 2006 |  |
|  | Sinh thái môi trường học cơ bản | Lê Huy Bá | Nhà xuất bản Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh | 2005 | Tài liệu số | Sinh thái môi trường |  |
|  | Sinh lý học thực vật | Vũ Văn Vụ (chủ biên), Vũ Thanh Tâm, Hoàng Minh Tấn | NXB Giáo dục | 2001 | Tài liệu số | Sinh lý học thực vật |  |
|  | Giáo trình cây dược liệu | Đoàn Thị Thanh Nhàn | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2001 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây dược liệu |  |
|  | Bài giảng Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản | Nguyễn Quang Hùng | Trường Đại học Quảng Bình (Tài liệu lưu hành nội bộ). | 2015 | Tài liệu số | Công trình và thiết bị nuôi trồng thủy sản |  |
|  | Xã hội học đại cương | Nguyễn Sinh Huy | Nhà xuất bản Đại học quốc gia Hà Nội | 2008 | Tài liệu số | Xã hội học đại cương |  |
|  | Giáo trình Hoá sinh | Đỗ Quý Hai | Nhà xuất bản Đại học Huế. | 2005 | Tài liệu số | Hóa sinh |  |
|  | Giáo trình Công nghệ vi sinh vật trong sản xuất nông nghiệp và xử lý ô nhiễm môi trường. | Nguyễn Xuân Thành, Lê Văn Hưng, Phạm văn Toản | Nxb NN | 2003 | Tài liệu số | Công nghệ vi sinh |  |
|  | Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô | Đại học Kinh tế quốc dân | NXB giáo dục | 2005 | Tài liệu số | Nguyên lý kinh tế |  |
|  | Bảo quản và chế biến nông sản sau thu hoạch | Trần Minh Tâm | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số | Bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp |  |
|  | Bảo quản chế biến nông sản sau rhu hoạch | Trung tâm nghiên cứu xuất bản sách và tạp chí | NXB Lao động | 2005 | Tài liệu số | Bảo quản và chế biến sản phẩm nông nghiệp |  |
|  | Giáo trình Kỹ thuật chăn nuôi lợn | Nguyễn Quang Linh | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 2005 | Tài liệu số | Chăn nuôi lợn công nghệ cao |  |
|  | Bài giảng Chọn tạo và sản xuất giống cây trồng | Trần Văn Minh | ĐHNL Huế | 1995 | Tài liệu số | Chọn giống cây trồng |  |
|  | Bài giảng hệ thống nông nghiệp | Nguyễn Huy Trí | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2003 | Tài liệu số | Hệ thống nông nghiệp |  |
|  | Giáo trình Lâm nghiệp | Phùng Ngọc Lan, Nguyễn Trường | NXB ĐH Sư phạm | 2005 | Tài liệu số | Lâm nghiệp |  |
|  | Giáo trình Nông nghiệp hữu cơ | Nguyễn Thế Đặng, Nguyễn Tuấn Anh, Nguyễn Đức Nhuận, Nguyễn Thị Mão | NXB Nông nghiệp | 2012 | Tài liệu số | Nông nghiệp hữu cơ |  |
|  | Hình thái - Phân loại thực vật | Hoàng Thị Sản, Hoàng Thị Bé | NXB ĐHSP | 2005 | Tài liệu số | Thực vật học |  |
|  | Giáo trình sinh lý học gia súc | Cù Xuân Dần | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 1996 | Tài liệu số | Sinh lý động vật |  |
|  | Sinh lý học vật nuôi | Nguyễn Quang Mai, Cù Xuân Dần | NXB Đại học sư phạm. | 2004 | Tài liệu số |
|  | Công nghệ sinh học, tập 2- Công nghệ sinh học tế bào | Vũ Văn Vụ, Nguyễn Mộng Hùng, Lê Hồng Điệp | Nhà xuất bản Giáo dục | 2006 | Tài liệu số | Công nghệ sinh học trong chăn nuôi |  |
|  | Dinh dưỡng và thức ăn trong nuôi trồng thủy sản | Lại Văn Hùng | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2004 | Tài liệu số | Dinh dưỡng và thức ăn thủy sản |  |
|  | Kỹ thuật trồng và khai thác đặc sản rừng | Chu Thị Thơm, Phan Thị Lài, Nguyễn văn Tó | Nxb Lao động | 2006 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây Lâm nghiệp |  |
|  | Kỹ thuật trồng một số cây lâm nghiệp cây đặc sản rừng | Cục Lâm nghiệp | NXB Nông nghiệp | 2007 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây Lâm nghiệp |  |
|  | Vi sinh vật học đại cương | Nguyễn Như Thanh | NXB Nông nghiệp | 2004 | Tài liệu số | Vi sinh học |  |
|  | Vi sinh học | Nguyễn Thành Đạt | NXB Đại học Sư phạm | 2007 | Tài liệu số | Vi sinh học |  |
|  | Giáo trình marketing nông nghiệp | Nguyễn Nguyên Cự | NXB Giáo dục & Đào tạo | 2008 | Tài liệu số | Marketing nông nghiệp |  |
|  | Nguyên lý Kinh tế học vĩ mô | Đại học Kinh tế quốc dân | NXB giáo dục | 2005 | Tài liệu số | Nguyên lý kinh tế |  |
|  | Giáo trình Nguyên lý kinh tế học vi mô | Vũ Kim Dũng | Nxb Đại học Kinh tế quốc dân | 2006 | Tài liệu số | Nguyên lý kinh tế |  |
|  | Quản trị Nông Trại | Nguyễn Thị Song An | NXB Đại học quốc gia TP. Hồ Chí Minh | 2001 | Tài liệu số | Quản lý kinh tế hộ và trang trại |  |
|  | Phân tích kinh tế trang trại | Bùi Bằng Đoàn | Nxb Nông nghiệp, Hà Nội | 2009 | Tài liệu số | Quản lý kinh tế hộ và trang trại |  |
|  | Nuôi cấy mô tế bào thực vật | Ngô Xuân Bình | NXB Khoa học kỹ thuật | 2010 | Tài liệu số | Nuôi cấy mô tế bào thực vật |  |
|  | Khí tượng nông nghiệp | Đoàn Văn Điếm | NXB Nông nghiệp Hà Nội. | 2005 | Tài liệu số | Khí tượng Nông nghiệp |  |
|  | Giáo trình Khuyến nông | Nguyễn Văn Long | NXB Nông nghiệp | 2005 | Tài liệu số | Khuyến nông |  |
|  | Giáo trình Cây ăn quả | Trần Thế Tục | Nhà xuất bản Nông nghiệp | 2008 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây ăn quả |  |
|  | Giáo trình cơ khí nông nghiệp | Cù Ngọc Bắc | Nxb Nông nghiệp, Hà Nội | 2008 | Tài liệu số | Máy nông nghiệp |  |
|  | Kỹ thuật nuôi giáp xác | Nguyễn Trọng Nho, Tạ Khắc Thường, Lục Minh Diệp, | Nhà xuất bản Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh. | 2006 | Tài liệu số | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi giáp xác |  |
|  | Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển, | Trần Công Trung | Trường Đại học Quảng Bình. | 2015 | 4 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá biển |  |
|  | Bài giảng kỹ thuật sản xuất giống cá nước ngọt | Trần Thị Yên | Trường Đại học Quảng Bình. | 2018 | 4 | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi cá nước ngọt |  |
|  | Giáo trình thủy sản | Trần Văn Vỹ | Nhà xuất bản Đại học Sư phạm. | 2005 |  |
|  | Giáo trình Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi động vật thân mềm. | Nguyễn Thị Xuân Thu | Trường Đại học Thủy sản Nha Trang. | 2004 | Tài liệu số | Kỹ thuật sản xuất giống và nuôi nhuyễn thể |  |
|  | Động vật không xương sống | Thái Trần Bái, Nguyễn Văn Khang | NXB Đại học Sư phạm Hà Nội. | 2005 | 5 |
|  | Giáo trình chăn nuôi gia cầm | Trần Công Xuân, Thanh Thuận, Đào Văn Huyên | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2009 | Tài liệu số | Chăn nuôi gia cầm |  |
|  | Giáo trình chăn nuôi trâu bò | Nguyễn Xuân Trạch, Mai Thị Thơm, Lê Văn Ban | Nhà xuất bản nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số | Chăn nuôi trâu bò |  |
|  | Bệnh truyền nhiễm thú y | Nguyễn Bá Hiên, Huỳnh Thị Mỹ Lệ, Lê Văn Lãnh, Đỗ Ngọc Thuý | Đại học Nông nghiệp Hà Nội. | 2012 | Tài liệu số | Bệnh truyền nhiễm |  |
|  | Bài giảng Bệnh truyền nhiễm thú y | Diệp Thị Lệ Chi | Đại học Quảng Bình (Lưu hành nội bộ) | 2015 | Tài liệu số |
|  | Giáo trình Lập và quản lý dự án phát triển nông thôn | Hoàng Mạnh Quân | Nxb Nông nghiệp Hà Nội | 2007 | Tài liệu số | Quản lý dự án nông nghiệp |  |
|  | Kỹ thuật nuôi giáp xác | Nguyễn Trọng Nho, Tạ Khắc Thường, Lục Minh Diệp | Nhà xuất bản Nông nghiệp Tp. Hồ Chí Minh. | 2006 | Tài liệu số | Rèn nghề: Thực hành sản xuất giống và nuôi tôm he |  |
|  | Bài giảng Sinh thái học môi trường | Nguyễn Hải Tiến | Trường Đại học Quảng Bình | 2009 | Tài liệu số | Sinh thái học nông nghiệp |  |
|  | Bài giảng Quản lý môi trường công nông nghiệp, | Nguyễn Minh Kỳ | ĐH Nông Lâm TPHCM. | 2017 | Tài liệu số | Quản lý môi trường nông nghiệp |  |
|  | Bài giảng Tai biến môi trường | Hoàng Anh Vũ | Trường Đại học Quảng Bình | 2005 | Tài liệu số | Biến đổi khí hậu và sử dụng đất |  |
|  | Giáo trình Cây công nghiệp | Đoàn Thị Thanh Nhàn | NXB Nông nghiệp, Hà Nội | 2015 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây công nghiệp  Kỹ thuật trồng cây lương thực |  |
|  | Cây Đậu tương | Ngô Thế Dân (chủ biên), Trần Đình Long | NXB Nông nghiệp, Hà Nội | 1999 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây lương thực |  |
|  | Giáo trình Sinh lý thực vật ứng dụng | Vũ Quang Sáng, Phạm Văn Cường, Nguyễn Thị Nhẫn, Nguyễn Văn Phú, Mai Thị Tân, Nguyễn Thị KimThanh | NXB Nông nghiệp, Hà Nội. | 2015 | Tài liệu số | Công nghệ canh tác không đất |  |
|  | Giáo trình thổ nhưỡng học | Trần Văn Chính | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số | Thổ nhưỡng |  |
|  | Giáo trình phân bón cho cây trồng | Nguyễn Như Hà | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số | Nông hóa |  |
|  | Giáo trình Cây rau | Tạ Thu Cúc | NXB Nông Nghiệp | 2007 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng cây rau |  |
|  | Giáo trình Thủy nông | Nguyễn Thị Kim Hiệp | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 2003 | Tài liệu số | Tưới, tiêu trong nông nghiệp |  |
|  | Giáo trình công trùng nông nghiệp (tập 1, 2) | Hồ Khắc Tín | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 1981 | Tài liệu số | Côn trùng nông nghiệp |  |
|  | Bài giảng Côn trùng nông nghiệp | Lê Đình Hường | ĐH Nông Lâm, Huế | 2001 | Tài liệu số |
|  | Giáo trình bệnh cây nông nghiệp | Lê Lương Tề | NXB Nông nghiệp Hà Nội | 1977 | Tài liệu số | Bệnh cây nông nghiệp |  |
|  | Giáo trình trồng trọt (tập 2) – Bảo vệ thực vật | Hà Huy Niên, Lê Lương Tề | NXB ĐH Sư phạm Hà Nội | 2005 | Tài liệu số |
|  | Kỹ thuật trồng và chăm sóc cây cảnh | Lê Huy Hảo | NXB Thanh Hóa | 2007 | Tài liệu số | Kỹ thuật trồng hoa cây cảnh |  |
|  | Kỹ thuật nuôi trồng hoa, cây cảnh ngoài trời | Jiang Qing Hai, Trần Văn Mão | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số |
|  | Giáo trình Nông lâm kết hợp | Đặng kim Vui | NXB Nông nghiệp, Hà Nội | 2007 | Tài liệu số | Công nghệ sản xuất giống vườn ươm |  |
|  | Canh tác đất dốc bền vững | Lê Quốc Doanh | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số |
|  | Bón phân cân đối và hợp lý cho cây trồng | Nguyễn Văn Bộ | NXB Nông nghiệp | 2007 | Tài liệu số | Công nghệ sản xuất phân bón sinh học |  |
|  | Giáo trình phân bón cho cây trồng | Nguyễn Như Hà | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số |
|  | Giáo trình côn trùng Nông nghiệp | Nguyễn Đúc Khiêm | NXB Nông nghiệp | 2006 | Tài liệu số | Quản lý dịch hại tổng hợp |  |
|  | Phòng trừ sâu bệnh tổng hợp (IPM) | Đường Hồng Dật | NXB LĐ-XH | 2004 | Tài liệu số |
|  | Giáo trình dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi | Vũ Duy Giảng, Tôn Thất Sơn | Bộ giáo dục và đào tạo, dự án đào tạo giáo viên THCS. NXB Đại học Sư phạm. | 2007 | Tài liệu số | Dinh dưỡng và thức ăn vật nuôi |  |
|  | Giáo trình dinh dưỡng gia súc | Lưu Hữu Mãnh, Nguyễn Nhựt Xuân Dung, Võ Văn Sơn | Giáo trình giảng dạy trực tuyến - Trường ĐH Cần Thơ. | 1999 | Tài liệu số |  |
|  | Ready for PET, Coursebook | Kenny, N., & Kelly, A. | MacMillan Publishers Limited. | 2007 |  | Tiếng Anh 1, 2, 3 |  |
|  | PET Result, Student’s book | Quintana, J. | Oxford University Press. | 2010 |  |
|  | Solutions, Intermediate Student’s book | Falla, T., & Davies, P. A. | Oxford University Press | 2008 |  | Tiếng Anh 1, 2, 3 |  |

**13. Hướng dẫn thực hiện chương trình**

Chương trình đào tạo ngành là cơ sở giúp Hiệu trưởng quản lý chất lượng đào tạo Đại học, là quy định bắt buộc đối với tất cả các khoa chuyên môn nghiêm túc thực hiện theo đúng nội dung chương trình đã xây dựng.

Căn cứ chương trình đào tạo ngành, Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo, hướng dẫn các bộ môn tiến hành xây dựng các đề cương chi tiết học phần và hồ sơ học phần theo quy định của trường sao cho vừa đảm bảo được mục tiêu, nội dung, yêu cầu đề ra, vừa đảm bảo phù hợp với điều kiện cụ thể của nhà trường, của địa phương, đáp ứng nhu cầu của người học và của toàn xã hội. Trên cơ sở đề cương chi tiết học phần, tiến hành xây dựng kế hoạch kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế và mua sắm bổ sung các thiết bị, máy móc, hóa chất, dụng cụ thí nghiệm chi tiết cho từng học phần và cho toàn khóa đào tạo.

Trưởng các khoa chuyên môn có trách nhiệm ký, duyệt đề cương chi tiết học phần, xây dựng kế hoạch dạy học, kinh phí thực hành, thực tập, tham quan thực tế; các điều kiện đảm bảo thực hiện các chương trình đào tạo và chịu trách nhiệm về chất lượng đào tạo, chuẩn đầu ra. Trưởng các Phòng, Ban, Trung tâm chức năng liên quan có trách nhiệm kiểm tra, thẩm định và trình Hiệu trưởng phê duyệt cho triển khai thực hiện.

Chương trình cũng được áp dụng cho hình thức đào tạo hệ vừa làm vừa học nhưng thời gian đào tạo kéo dài thêm 6 đến 12 tháng tùy theo kế hoạch sắp xếp thời gian.

Trong quá trình thực hiện chương trình, hằng năm nếu thấy cần phải điều chỉnh cho phù hợp với thực tế thì đơn vị chuyên môn có văn bản trình lên Hội đồng Khoa học và Đào tạo Nhà trường xem xét, nếu phù hợp Hội đồng Khoa học và Đào tạo trình hiệu trưởng Nhà trường có quyết định điều chỉnh và chỉ được thực hiện điều chỉnh khi có Quyết định của Hiệu trưởng nhà trường./.

**14. Thông tin về kiểm định chất lượng giáo dục Trường**

Năm 2017, Trường Đại học Quảng Bình đã được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 75/QĐ-CEA.UD ngày 25 tháng 5 năm 2018 của Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục Đại học Đà Nẵng.

**15. Các chương trình tài liệu tham khảo**

**15.1 Tham khảo CTĐT ngành Nông nghiệp của các trường đại học**

1. Học viện Nông nghiệp (file)

2. Đại học Cần Thơ ([file](http://hnue.edu.vn/Daotao/Khungchuongtrinh/tabid/426/frame/13/Default.aspx))

2. Đại học Nông Lâm Thái Nguyên (file)

3. Trường ĐH Adelaide – Úc, ngành Khoa học Nông nghiệp (file đính kèm).

4. Trường ĐH New England, ngành Khoa học Nông nghiệp (link):

<https://my.une.edu.au/courses/2019/courses/BAGR/program-of-study.html>

**15.2 Tham khảo các tài liệu:**

* Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam.
* Luật Giáo dục Đại học (Luật số 08/2012/QH13 ngày 18/6/2012 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.
* Điều kiện thực tiễn (lấy ý kiến các nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, chuyên gia)

**HIỆU TRƯỞNG**

**PGS. TS. Nguyễn Đức Vượng**